

TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM

-----☎ ☐ ☎-----



**VIPESCO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM**  
Kỳ kế toán Quý I kết thúc ngày 31/03/2020

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2020

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM**

Kỳ kế toán Quý I kết thúc ngày 31/03/2020



# **Công ty Cổ phần Thuộc sát trùng Việt Nam**

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, TP Hồ Chí Minh

---

## **NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05 - 06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 32

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Kỳ kế toán Quý I kết thúc ngày 31/03/2020*

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>369.001.192.850</b>	<b>381.275.653.144</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>16.056.480.431</b>	<b>50.857.333.987</b>
111	1. Tiền		16.056.480.431	30.857.333.987
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>30.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>160.558.338.101</b>	<b>164.057.246.532</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	187.880.183.544	193.588.709.511
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.689.426.811	1.721.281.759
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	10.709.836.659	9.462.489.382
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(40.721.108.913)	(40.721.108.913)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	5.874.793
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>140.319.054.067</b>	<b>122.414.791.605</b>
141	1. Hàng tồn kho		145.075.929.311	127.171.666.849
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.756.875.244)	(4.756.875.244)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>22.067.320.252</b>	<b>13.946.281.020</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.530.859.990	480.622.792
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.854.501.404	12.727.066.940
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.681.958.858	738.591.288



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Kỳ kế toán Quý I kết thúc ngày 31/03/2020  
(tiếp theo)

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>152.873.962.517</b>	<b>152.582.684.475</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>590.448.000</b>	<b>207.200.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	590.448.000	207.200.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>39.245.106.060</b>	<b>40.583.783.209</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	32.799.883.365	34.048.788.283
222	- Nguyên giá		145.647.395.723	144.714.103.418
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(112.847.512.358)	(110.665.315.135)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.445.222.695	6.534.994.926
228	- Nguyên giá		9.002.032.847	9.002.032.847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.556.810.152)	(2.467.037.921)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>5.782.417.271</b>	<b>73.968.588.435</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.782.417.271	73.968.588.435
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>33.976.491.505</b>	<b>36.275.617.489</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.118.953.482	21.118.953.482
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		23.104.961.555	23.104.961.555
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.247.423.532)	(7.948.297.548)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>73.279.499.681</b>	<b>1.547.495.342</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	72.936.599.681	1.204.595.342
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	342.900.000	342.900.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>521.875.155.367</b>	<b>533.858.337.619</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Kỳ kế toán Quý I kết thúc ngày 31/03/2020*  
(tiếp theo)

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>191.062.171.199</b>	<b>204.330.122.788</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>191.034.779.199</b>	<b>204.302.730.788</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	82.225.760.673	96.180.224.575
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.486.675.721	2.418.801.971
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.444.716.117	316.513.418
314	4. Phải trả người lao động		13.344.622.539	33.703.975.995
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.976.965.052	2.957.987.090
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.658.033.440	9.409.237.553
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	72.107.484.909	57.229.844.238
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		790.520.748	2.086.145.948
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27.392.000	27.392.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>330.812.984.168</b>	<b>329.528.214.831</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>330.683.121.831</b>	<b>329.398.352.494</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.607.920.000	244.607.920.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		244.607.920.000	244.607.920.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		59.791.585.832	59.791.585.832
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.894.745.184	22.609.975.847
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		23.308.939.446	8.144.520.177
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		585.805.738	14.465.455.670
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>129.862.337</b>	<b>129.862.337</b>
431	1. Nguồn kinh phí	21	129.862.337	129.862.337
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>521.875.155.367</b>	<b>533.858.337.619</b>

TP.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Minh Tâm

Thái Nguyên Luật

Nguyễn Thân



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

*Kỳ báo cáo Quý I/2020*

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	23	<b>80.685.070.560</b>	<b>99.681.499.328</b>	<b>80.685.070.560</b>	<b>99.681.499.328</b>
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.101.230.540	7.947.494.398	2.101.230.540	7.947.494.398
10	<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>78.583.840.020</b>	<b>91.734.004.930</b>	<b>78.583.840.020</b>	<b>91.734.004.930</b>
11	<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	25	<b>54.264.804.852</b>	<b>68.092.656.500</b>	<b>54.264.804.852</b>	<b>68.092.656.500</b>
20	<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>24.319.035.168</b>	<b>23.641.348.430</b>	<b>24.319.035.168</b>	<b>23.641.348.430</b>
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	515.646.339	661.601.746	515.646.339	661.601.746
22	7. Chi phí tài chính	27	3.612.080.300	4.397.468.195	3.612.080.300	4.397.468.195
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>939.965.778</i>	<i>889.008.935</i>	<i>939.965.778</i>	<i>889.008.935</i>
25	8. Chi phí bán hàng	28	11.080.259.680	10.258.518.584	11.080.259.680	10.258.518.584
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	9.006.729.139	6.947.492.538	9.006.729.139	6.947.492.538
30	<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.135.612.388</b>	<b>2.699.470.859</b>	<b>1.135.612.388</b>	<b>2.699.470.859</b>
31	11. Thu nhập khác	30	29.587.749	240.579.819	29.587.749	240.579.819
32	12. Chi phí khác	31	4.317.965	82.346.077	4.317.965	82.346.077
40	<b>13. Lợi nhuận khác</b>		<b>25.269.784</b>	<b>158.233.742</b>	<b>25.269.784</b>	<b>158.233.742</b>

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ báo cáo Quý I/2020

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước	
			VND	VND	VND	VND		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.160.882.172	2.857.704.601	1.160.882.172	2.857.704.601		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	232.176.434	571.540.920	232.176.434	571.540.920		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	342.900.000	-	342.900.000	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>585.805.738</u>	<u>2.286.163.681</u>	<u>585.805.738</u>	<u>2.286.163.681</u>		

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

TP.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thân





## **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

*Kỳ kế toán Quý I kết thúc ngày 31/03/2020*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước</b>		<b>1.160.882.172</b>	<b>2.857.704.601</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>5.017.152.365</b>	<b>9.755.237.946</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.271.969.454	2.385.493.860
03	- Các khoản dự phòng		2.299.125.984	6.979.303.157
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(1.626.949)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động		(493.908.851)	(496.941.057)
06	- Chi phí lãi vay		939.965.778	889.008.935
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>6.178.034.537</b>	<b>12.612.942.547</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.108.898.424	38.072.689.964
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(17.904.262.462)	12.204.817.064
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(26.450.504.455)	(58.407.309.725)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.339.096.737)	156.716.520
14	- Tiền lãi vay đã trả		(939.965.778)	(889.008.935)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.184.453.254)	(494.788.314)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.333.149.412)	(7.242.476.475)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(44.864.499.137)</b>	<b>(3.986.417.354)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.190.265.941)	(56.667.865)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	240.579.819
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		376.270.851	496.941.057
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.813.995.090)</b>	<b>680.853.011</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán Quý I kết thúc ngày 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		46.407.440.111	34.632.658.152
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(31.529.799.440)	(50.299.302.372)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.877.640.671	(15.666.644.220)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(34.800.853.556)	(18.972.208.563)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		50.857.333.987	43.856.559.199
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	16.056.480.431	24.884.350.636

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán Quý I kết thúc ngày 31/03/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; Tương đương 24.460.792 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Xông hơi khử trùng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tình hình dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi-rút Corona (Covid-19) diễn biến phức tạp trong quý 1, đe dọa nghiêm trọng không chỉ đến sức khỏe cộng đồng, hệ thống y tế mà còn tác động lớn đến kinh tế toàn cầu và ảnh hưởng trực tiếp đến mỗi doanh nghiệp. Nguồn cung ứng nguyên liệu của Vipesco chủ yếu là từ Trung Quốc và Ấn Độ bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của đại dịch Covid-19. Các nhà máy ngưng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng, dịch vụ vận chuyển bị ngưng trệ dẫn đến các hợp đồng đã ký kết nhưng không thể giao hàng. Bên cạnh việc thiếu hụt nguyên liệu, hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc BVTV của Công ty bị ảnh hưởng do vấn đề hạn hán và xâm nhập mặn, nông sản không xuất khẩu được. Những nguyên nhân trên làm doanh thu quý 1 năm 2020 sụt giảm 19,1% so với cùng kỳ. Ngoài ra, kết quả kinh doanh lỗ của Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (Công ty liên kết) ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh hợp nhất, lợi nhuận sau thuế hợp nhất giảm 59,4% so với cùng kỳ.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh I Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh II Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất và mua bán thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng - Nhà máy Nông dược Bình Dương.	Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông dược	Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, nghiên cứu nông dược
- Chi nhánh Đồng Nai - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Thống Nhất, Tỉnh Đồng Nai	Kho lưu trữ thuốc
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam - Xí nghiệp Linh Xuân	Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật



Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) của kỳ kế toán quý i kết thúc ngày 31/03/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức

**2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng,

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

**2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.12. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**2.14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.17. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí tổ chức hội nghị khách hàng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## **2.19. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.21. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Kỳ kế toán Quý I kết thúc ngày 31/03/2020.

### 2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.059.635.876	1.791.429.673
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.996.844.555	29.065.904.314
Các khoản tương đương tiền (*)	-	20.000.000.000
	<b>16.056.480.431</b>	<b>50.857.333.987</b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 31/03/2020, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 30 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Hồ Chí Minh với lãi suất 6,9%/năm.



**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>21.118.953.482</b>	-	<b>21.118.953.482</b>	-
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	21.118.953.482	-	21.118.953.482	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>23.104.961.555</b>	<b>(10.247.423.532)</b>	<b>23.104.961.555</b>	<b>(7.948.297.548)</b>
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	1.787.861.555	-	1.787.861.555	-
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	21.317.100.000	(10.247.423.532)	21.317.100.000	(7.948.297.548)
	<b>44.223.915.037</b>	<b>(10.247.423.532)</b>	<b>44.223.915.037</b>	<b>(7.948.297.548)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất thuốc diệt côn trùng

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh	10.915.588.590	-	10.610.721.216	-
- Công ty Vipesco Cambo	4.172.661.834	-	3.004.218.890	-
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	15.934.989.502	-	15.934.989.502	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	(5.981.646.148)	5.981.646.148	(5.981.646.148)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	(4.887.351.584)	4.887.351.584	(4.887.351.584)
- Hộ kinh doanh Lê Văn Lang	10.521.235.149	-	11.513.600.229	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	14.639.978.245	-	16.139.978.245	-
- Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng	10.613.216.923	-	11.013.216.923	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	110.213.515.569	(29.416.238.559)	114.502.986.774	(29.416.238.559)
	<b>187.880.183.544</b>	<b>(40.285.236.291)</b>	<b>193.588.709.511</b>	<b>(40.285.236.291)</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Cơ khí Chế tạo máy Huỳnh Đông	46.200.000	-	46.200.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Công nghệ Môi trường Hòa Bình	248.050.000	-	247.500.000	-
- Trung Tâm Kiểm Định & Khảo Nghiệm	249.581.000	-	-	-
- Công ty TNHH Nông Hưng	230.100.000	(230.000.000)	230.100.000	(230.000.000)
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Vạn Hòa	79.530.000	-	200.062.400	-
- Công ty TNHH Hãng Luật Asia Venture Coporation	52.326.419	-	206.964.419	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.783.639.392	(84.034.940)	790.454.940	(84.034.940)
	<b>2.689.426.811</b>	<b>(314.034.940)</b>	<b>1.721.281.759</b>	<b>(314.034.940)</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.523.370.521	-	4.405.732.521	-
- Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ	3.410.078.205	-	1.955.158.040	-
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728	-	1.924.953.728	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Sóc Trăng được hoàn do dự án bị thu hồi	545.981.436	-	545.981.436	-
- Phải thu khác	305.452.769	(121.837.682)	630.663.657	(121.837.682)
	<b>10.709.836.659</b>	<b>(121.837.682)</b>	<b>9.462.489.382</b>	<b>(121.837.682)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	590.448.000	-	207.200.000	-
	<b>590.448.000</b>	<b>-</b>	<b>207.200.000</b>	<b>-</b>



**8. NỢ XẤU**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	-	5.981.646.148	-
+ Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	-	2.713.641.866	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	-	1.958.560.218	-
+ Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
+ Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	-	1.682.408.386	-
+ Các đối tượng khác	23.562.525.533	65.024.822	23.562.525.533	65.024.822
	<b>40.786.133.735</b>	<b>65.024.822</b>	<b>40.786.133.735</b>	<b>65.024.822</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	59.650.500	-	8.265.425.256	-
- Nguyên liệu, vật liệu	65.809.714.549	(2.010.450.465)	65.358.870.854	(2.010.450.465)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.853.705	-	134.125.955	-
- Thành phẩm	73.242.680.355	(2.746.424.779)	46.370.936.339	(2.746.424.779)
- Hàng hóa	5.825.030.202	-	7.042.308.445	-
	<b>145.075.929.311</b>	<b>(4.756.875.244)</b>	<b>127.171.666.849</b>	<b>(4.756.875.244)</b>

**10. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
+ Chi phí thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)		69.119.483.891
+ Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định (2)	2.181.818.182	2.181.818.182
+ Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (3)	1.615.313.635	1.615.313.635
+ Dự án nghiên cứu Validamicin (4)	1.051.972.727	1.051.972.727
+ Đánh giá tác động môi trường NM Long an	678.253.636	-
+ Thẩm định giá tài sản đầu tư Mofly	255.059.091	-
	<b>5.782.417.271</b>	<b>73.968.588.435</b>

(1): Công ty thuê lại quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Khai thác Hạnh Phúc theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017 với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- + Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn thuê đất: đến ngày 05/12/2058;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 79.563.825.000 đồng (đã bao gồm VAT);
- + Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/03/2020, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, đã hoàn thành việc đăng ký quyền sử dụng đất theo chứng nhận số CU 621901 ngày 08/01/2020 và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 3035710556 ngày 09/01/2020.

(2): Dự án nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
- + Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 31/03/2020, Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở. Tuy nhiên do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay, dự án ngừng thực hiện theo Quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Công ty đã thu hồi được một phần công nợ liên quan và đang tiếp tục làm việc với các nhà cung cấp để có hướng xử lý phù hợp.

(3): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương;
- + Tổng mức đầu tư: 1.767.900.000 đồng;
- + Tiến độ thực hiện: Đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015. Tuy nhiên, Lò đốt chất thải chưa được Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động. Hiện nay, Dự án đã dừng thực hiện theo Nghị quyết số 03/NQ-TST-HĐQT ngày 30/05/2018 của Hội đồng Quản trị. Công ty đang lập phương án xử lý cụ thể đối với dự án
- + Phòng Đầu tư đã có báo cáo phương án xử lý lò đốt lên Tổng giám đốc và cũng đã được Hội đồng quản trị thông qua phương án tại nghị quyết số 01/NQ-TST-HĐQT ngày 14/01/2020 với nội dung tiến hành cải tạo lại để phục vụ cho nhu cầu sử dụng của nhà máy.

(4): Dự án Dự án nghiên cứu Validamicin với các thông tin chi tiết sau:

- + Tổng mức đầu tư: 1.122.170.000 đồng;
- + Tiến độ thực hiện: Đến thời điểm 31/03/2020, Dự án đã dừng thực hiện theo Nghị quyết số 03/NQ-TST-HĐQT ngày 30/05/2018 của Hội đồng Quản trị. Công ty đang lập phương án xử lý cụ thể đối với dự án này.



**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	51.639.633.185	53.463.119.979	31.740.447.703	4.699.314.551	3.171.588.000	144.714.103.418
- Mua trong kỳ	-	408.110.487	-	-	-	408.110.487
- Đầu tư xây dựng cơ bản h	525.181.818	-	-	-	-	525.181.818
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52.164.815.003</b>	<b>53.871.230.466</b>	<b>31.740.447.703</b>	<b>4.699.314.551</b>	<b>3.171.588.000</b>	<b>145.647.395.723</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	36.895.704.741	43.691.352.703	23.261.742.040	3.644.927.651	3.171.588.000	110.665.315.135
- Khấu hao trong kỳ	754.114.518	781.582.951	502.328.493	144.171.261	-	2.182.197.223
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>37.649.819.259</b>	<b>44.472.935.654</b>	<b>23.764.070.533</b>	<b>3.789.098.912</b>	<b>3.171.588.000</b>	<b>112.847.512.358</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	14.743.928.444	9.771.767.276	8.478.705.663	1.054.386.900	-	34.048.788.283
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>14.514.995.744</b>	<b>9.398.294.812</b>	<b>7.976.377.170</b>	<b>910.215.639</b>	<b>-</b>	<b>32.799.883.365</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 67.036.297.397 đồng.

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
- Phân loại lại			-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.620.432.847</b>	<b>1.381.600.000</b>	<b>9.002.032.847</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.652.369.316	814.964.199	2.467.037.921
- Khấu hao trong kỳ	25.925.172	63.847.059	89.772.231
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.678.294.488</b>	<b>878.811.258</b>	<b>2.556.810.152</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	5.968.063.531	566.635.801	6.534.994.926
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>5.942.138.359</b>	<b>502.788.742</b>	<b>6.445.222.695</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.271.029.445 đồng

(\*) Quyền sử dụng đất của Công ty gồm Khu đất nhận chuyển nhượng tại Huyện Mộc Hóa, Tỉnh Long An với nguyên giá 5.860.913.787 đồng (trong đó: Quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 350 m2, quyền sử dụng đất 45 năm có diện tích 1.470 m2) và một số khu đất nhỏ khác.

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	-	204.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	78.750.607	103.180.000
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	37.216.120	53.042.934
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	62.270.726	81.250.151
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác_tiền thuê đất	5.352.622.537	39.149.707
	<b>5.530.859.990</b>	<b>480.622.792</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	82.750.127	150.509.378
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	668.623.727	738.582.219
- Tiền thuê kho chờ phân bổ		186.636.363
- Chi phí trả trước dài hạn khác_thuê đất Long an	72.185.225.827	128.867.382
	<b>72.936.599.681</b>	<b>1.204.595.342</b>



**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong kỳ		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	17.125.157.796	17.125.157.796	11.907.731.407	7.105.372.482	21.927.516.721	21.927.516.721
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	18.405.625.400	18.405.625.400	20.547.147.320	11.573.684.900	27.379.087.820	27.379.087.820
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (3)	21.699.061.042	21.699.061.042	13.952.561.384	12.850.742.058	22.800.880.368	22.800.880.368
	<b>57.229.844.238</b>	<b>57.229.844.238</b>	<b>46.407.440.111</b>	<b>31.529.799.440</b>	<b>72.107.484.909</b>	<b>72.107.484.909</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay cá nhân	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
	<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.392.000</b>	<b>27.392.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số LAV190068145/2000 ngày 10/07/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân và theo lãi suất cho vay do Eximbank công bố tại thời điểm điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 21.927.516.721 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 19.2110055/2019 - HĐCVHM/NHCT900 - VIPESCO ngày 12/08/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ và được quy định cụ thể tại kế ước nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 27.379.087.820 đồng.

(3) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 16/01/2019 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 22.800.880.368 đồng.



**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Nichino Việt Nam	9.463.200.000	9.463.200.000	13.444.800.000	13.444.800.000
- Công ty TNHH Sun	3.224.783.100	3.224.783.100	4.529.388.600	4.529.388.600
- Công ty Wuxi Yangsun Chemical	2.574.674.120	2.574.674.120	5.756.765.120	5.756.765.120
- Công ty EastChem	4.928.048.212	4.928.048.212	3.692.453.432	3.692.453.432
- Công ty Jiangsu SinamYang IM&EX	555.533.350	555.533.350	-	-
- East Grace Corporation	1.643.103.000	1.643.103.000	-	-
- Công ty TNHH Nhựa Vô Song	4.426.603.227	4.426.603.227	4.058.259.922	4.058.259.922
- Công ty TNHH Upl Việt Nam	2.342.212.294	2.342.212.294	2.139.726.960	2.139.726.960
- Phải trả các đối tượng khác	53.067.603.370	53.067.603.370	62.558.830.541	62.558.830.541
	<b>82.225.760.673</b>	<b>82.225.760.673</b>	<b>96.180.224.575</b>	<b>96.180.224.575</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Toàn Thảo	172.116.423	166.928.295
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Yên	388.775.259	344.927.345
- Công ty TNHH Sao vàng Môi trường	234.871.528	234.789.754
- Hộ kinh doanh Trần Văn Anh	263.135.006	263.135.006
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	427.777.505	1.409.021.571
	<b>1.486.675.721</b>	<b>2.418.801.971</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	65.481.448	1.618.583.891	1.629.121.432	-	54.943.907
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	93.822.902	96.650.102	2.827.200	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	726.854.838	-	232.176.434	1.184.453.254	1.679.131.658	-
- Thuế thu nhập cá nhân	6.158.428	251.031.970	705.251.875	860.165.730	-	89.959.687
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.578.022	-	6.863.483.060	558.092.515	-	6.299.812.523
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	18.020.000	18.020.000	-	-
	<b>738.591.288</b>	<b>316.513.418</b>	<b>9.531.338.162</b>	<b>4.346.503.033</b>	<b>1.681.958.858</b>	<b>6.444.716.117</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí hỗ trợ bán hàng	1.792.251.127	440.610.113
- Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	1.780.106.303	1.714.500.000
- Chi phí phải trả khác	404.607.622	802.876.977
	<b>3.976.965.052</b>	<b>2.957.987.090</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	748.938.359	729.217.907
- Bảo hiểm xã hội	2.026.472	10.123.589
- Bảo hiểm y tế	46.591.556	46.591.556
- Bảo hiểm thất nghiệp	992.689	992.689
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.344.577.976	5.744.040.581
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.514.906.388	2.878.271.231
	<b>10.658.033.440</b>	<b>9.409.237.553</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>53.558.280.147</b>	<b>2.388.870.815</b>	<b>31.655.623.337</b>	<b>313.369.723.665</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	14.465.455.670	14.465.455.670
Phân phối lợi nhuận 2018	-	6.233.305.685	-	(8.834.627.960)	(2.601.322.275)
Chia cổ tức 2018	-	-	-	(14.676.475.200)	(14.676.475.200)
Tặng khác	-	-	-	129.862.337	129.862.337
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>59.791.585.832</b>	<b>2.388.870.815</b>	<b>22.739.838.184</b>	<b>329.528.214.831</b>
<b>Số dư đầu kỳ nay</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>59.791.585.832</b>	<b>2.388.870.815</b>	<b>22.739.838.184</b>	<b>329.528.214.831</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.160.882.172	1.160.882.172
Thuế và các điều chỉnh khác	-	-	-	123.887.165	123.887.165
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>59.791.585.832</b>	<b>2.388.870.815</b>	<b>24.024.607.521</b>	<b>330.812.984.168</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00%	124.750.080.000	51,00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	49.487.200.000	20,23%	49.487.200.000	20,23%
Bà Lâm Thị Mai	20.629.810.000	8,43%	20.629.810.000	8,43%
Cổ đông khác	49.740.830.000	20,33%	49.740.830.000	20,33%
	<b>244.607.920.000</b>	<b>100%</b>	<b>244.607.920.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	
	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu kỳ	244.607.920.000		244.607.920.000	
- Vốn góp cuối kỳ	244.607.920.000		244.607.920.000	

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	59.791.585.832	59.791.585.832
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
	<b>62.180.456.647</b>	<b>62.180.456.647</b>

**21. NGUỒN KINH PHÍ**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	389.862.337	389.862.337
Chi sự nghiệp	260.000.000	260.000.000
<b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b>	<b>129.862.337</b>	<b>129.862.337</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.



**23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Doanh thu bán hàng	79.720.789.169	97.914.591.409
Doanh thu gia công	883.072.300	1.717.817.010
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.209.091	49.090.909
	<b><u>80.685.070.560</u></b>	<b><u>99.681.499.328</u></b>

**24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
- Chiết khấu thương mại	2.101.230.540	7.912.512.798
- Giảm giá hàng bán	-	34.981.600
	<b><u>2.101.230.540</u></b>	<b><u>7.947.494.398</u></b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	53.706.249.070	66.960.024.991
Giá vốn của hoạt động gia công	558.555.782	1.132.631.509
	<b><u>54.264.804.852</u></b>	<b><u>68.092.656.500</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	493.908.851	496.941.057
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.624.693	164.660.689
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	10.112.795	-
	<b><u>515.646.339</u></b>	<b><u>661.601.746</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này năm nay</u> VND	<u>Kỳ này năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	939.965.778	889.008.935
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	360.731.374	675.893.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.257.165	1.626.949
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.299.125.983	2.830.938.774
	<b><u>3.612.080.300</u></b>	<b><u>4.397.468.195</u></b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.611.207.245	5.426.318.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	400.064.762	424.023.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.061.251.203	4.310.598.262
Chi phí khác bằng tiền	7.736.470	97.577.912
	<b><u>11.080.259.680</u></b>	<b><u>10.258.518.584</u></b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.697.944	14.712.956
Chi phí nhân công	3.757.912.469	3.249.897.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	265.208.599	254.484.696
Thuế, phí, và lệ phí	132.477.640	179.138.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.450.257.836	2.816.273.984
Chi phí khác bằng tiền	388.174.651	432.985.750
	<b><u>9.006.729.139</u></b>	<b><u>6.947.492.538</u></b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	29.587.749	240.579.819
	<b><u>29.587.749</u></b>	<b><u>240.579.819</u></b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí khác	4.317.965	82.346.077
	<b><u>4.317.965</u></b>	<b><u>82.346.077</u></b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.160.882.172	2.857.704.601
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.160.882.172	2.857.704.601
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b><u>232.176.434</u></b>	<b><u>571.540.920</u></b>



**Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam**

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường

Đakao, quận 1, TP Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Kỳ kế toán Quý I kết thúc ngày 31/03/2020

Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(706.590.113)	(1.879.471.360)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	972.541.545	489.210.292
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(1.446.955.224)</b>	<b>(1.797.140.732)</b>

**33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	342.900.000	342.900.000
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>342.900.000</b>	<b>342.900.000</b>

**34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.223.078.165	66.637.464.890
Chi phí nhân công	12.710.304.102	13.483.156.110
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.271.969.454	2.385.493.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.511.509.039	14.581.728.113
Chi phí khác bằng tiền	1.639.250.876	586.760.068
Chi phí tài chính	3.612.080.300	4.397.468.195
	<b>77.968.191.936</b>	<b>102.072.071.236</b>

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.056.480.431	-	50.857.333.987	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	199.180.468.203	(40.721.108.913)	203.258.398.893	(40.721.108.913)
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
	<b>245.236.948.634</b>	<b>(40.721.108.913)</b>	<b>284.115.732.880</b>	<b>(40.721.108.913)</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay và nợ	72.134.876.909	57.257.236.238
Phải trả người bán, phải trả khác	92.883.794.113	105.589.462.128
Chi phí phải trả	3.976.965.052	2.957.987.090
	<b>168.995.636.074</b>	<b>165.804.685.456</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.056.480.431	-	-	16.056.480.431
Phải thu khách hàng, phải thu khác	159.276.357.837	4.780.888.695	-	164.057.246.532
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	<b>205.332.838.268</b>	<b>4.780.888.695</b>	<b>-</b>	<b>210.113.726.963</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.857.333.987	-	-	50.857.333.987
Phải thu khách hàng, phải thu khác	155.777.449.406	4.780.888.695	-	160.558.338.101
Các khoản cho vay	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
	<b>236.634.783.393</b>	<b>4.780.888.695</b>	<b>-</b>	<b>241.415.672.088</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	72.107.484.909	27.392.000	-	72.134.876.909
Phải trả người bán, phải trả khác	92.883.794.113	-	-	92.883.794.113
Chi phí phải trả	3.976.965.052	-	-	3.976.965.052
	<b>168.968.244.074</b>	<b>27.392.000</b>	<b>-</b>	<b>168.995.636.074</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	57.229.844.238	27.392.000	-	57.257.236.238
Phải trả người bán, phải trả khác	105.589.462.128	-	-	105.589.462.128
Chi phí phải trả	2.957.987.090	-	-	2.957.987.090
	<b>165.777.293.456</b>	<b>27.392.000</b>	<b>-</b>	<b>165.804.685.456</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	46.407.440.111	34.632.658.152
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	31.529.799.440	50.299.302.372

**37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

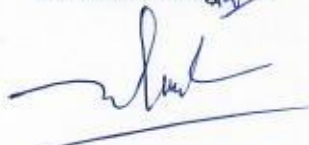
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

TP.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

